



10. <보기>의 말을 모두 사용하여 대화를 완성할 때, 빈칸 (a)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Hè này bạn định làm gì?  
 B: Nếu \_\_\_\_\_ (a) \_\_\_\_\_ mình sẽ \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_ Việt Nam.

<보 기>  
 có      đi      thi      du lịch      thời gian

- ① có                      ② đi                      ③ thi
- ④ du lịch              ⑤ thời gian

11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Chào bạn. \_\_\_\_\_. Bạn có khỏe không?  
 B: Ừ, mình khỏe. Còn bạn?  
 A: Cảm ơn bạn. Mình cũng khỏe.

- ① Hẹn gặp lại                      ② Tạm biệt nhé
- ③ Chúc ngủ ngon                ④ Không muốn gặp
- ⑤ Lâu quá không gặp


12. 광고문의 내용과 일치하는 것을 <보기>에서 고른 것은?

**HÃY ĐẾN VỚI CÔNG VIÊN NƯỚC HÀ NỘI**  
 Mở cửa : Từ tháng 4 đến tháng 9  
 Thời gian: 08 giờ 30 - 20 giờ (từ thứ 2 đến thứ 6)  
 08 giờ - 20 giờ (thứ 7, chủ nhật)  
 - Không được mang đồ ăn vào công viên  
 - Liên hệ: (04) 3456 7890 / 0912 345 678

<보 기>  
 a. 음식물을 반입할 수 없다.  
 b. 평일은 오전 8시에 개장한다.  
 c. 매일 저녁 8시 30분에 폐장한다.  
 d. 4월부터 9월까지 이용할 수 있다.

- ① a, b      ② a, d      ③ b, c      ④ b, d      ⑤ c, d


13. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것만을 <보기>에서 있는 대로 고른 것은?

 A: Từ đây đến ngân hàng Nha Trang \_\_\_\_\_?  
 B: Không xa lắm. Khoảng 10 phút thôi.

<보 기>  
 a. đi bằng gì  
 b. có xa không  
 c. mất bao nhiêu phút

- ① a                      ② c                      ③ a, b                      ④ b, c                      ⑤ a, b, c

14. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

\_\_\_\_\_  
**Chương trình**  
 Giao lưu với các ca sĩ Việt Nam và Hàn Quốc  
 Thời gian: 20 giờ thứ bảy 27/6/2015  
 Địa điểm: Trung tâm Thể thao Hà Nội 

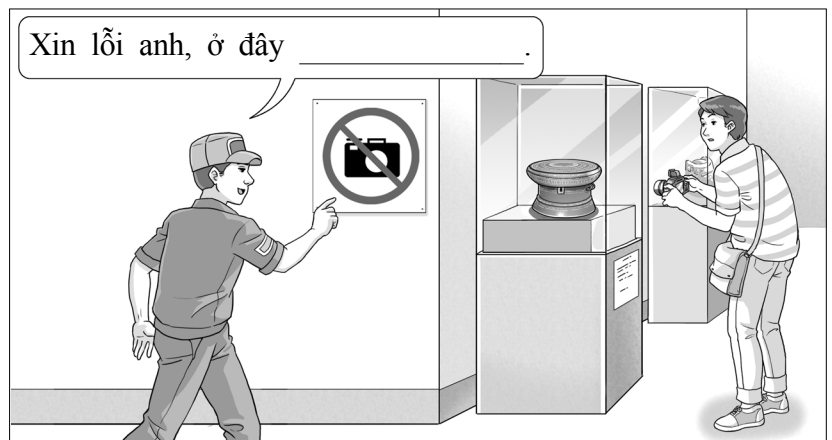
- ① Vé mời                              ② Tìm việc
- ③ Bán sách cũ                      ④ Cho thuê nhà
- ⑤ Cách sử dụng

15. 대화의 내용으로 알 수 있는 것은?

A: Nhà chị có mấy anh chị em?  
 B: Ba anh chị em. Anh trai, em gái và chị.  
 A: Anh trai chị có gia đình chưa?  
 B: Anh trai chị mới lấy vợ năm trước. Còn em gái đang là sinh viên.

- ① A의 가족은 5명이다.              ② B는 A의 직장 동료다.
- ③ B는 부모님과 함께 산다.        ④ A의 여동생은 대학생이다.
- ⑤ B의 오빠는 작년에 결혼했다.

16. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① cấm bơi                              ② cấm chụp hình
- ③ cấm qua đường                  ④ không được để xe
- ⑤ không được hút thuốc

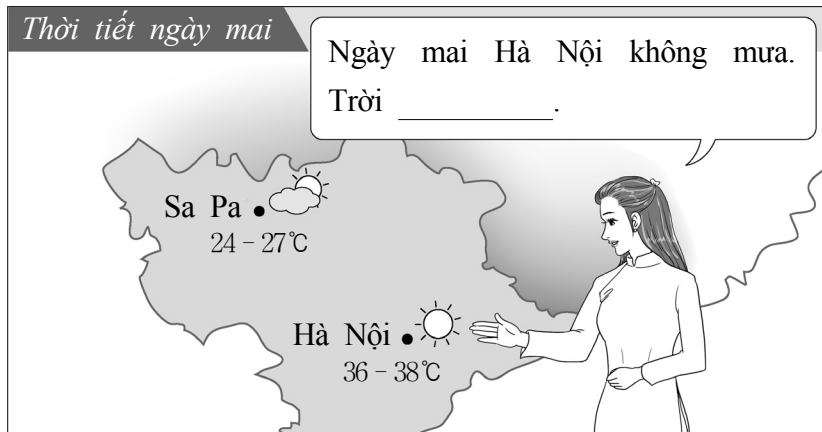
17. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은?

Minh: Hiện nay, em sống ở đâu?  
 Min-ji: Thành phố Hồ Chí Minh anh ạ.  
 Minh: Thế, em ở Việt Nam bao lâu rồi?  
 Min-ji: Em ở Việt Nam \_\_\_\_\_.

<보 기>  
 a. từ năm ngoái                      b. vào tháng sau  
 c. cùng với gia đình                d. được chín tháng rồi

- ① a, b                      ② a, d                      ③ b, c                      ④ b, d                      ⑤ c, d

18. 일기예보의 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① mưa nhỏ      ② rất lạnh      ③ có tuyết
- ④ nắng nóng      ⑤ có mưa to

19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은?

A: \_\_\_\_\_  
 B: Anh cần xe taxi mấy chỗ?  
 A: \_\_\_\_\_  
 B: Địa chỉ ở đâu ạ?  
 A: Số nhà 30, Nguyễn Trãi.  
 B: Cảm ơn anh. \_\_\_\_\_

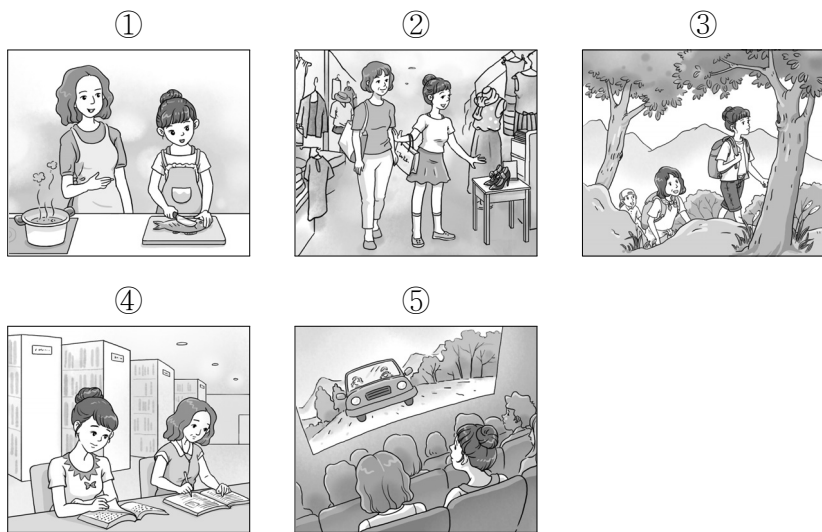
<보 기>

- a. Xe bảy chỗ
- b. Xin anh chờ một chút
- c. Cho tôi một xe taxi ra sân bay

- ① a - c - b      ② b - a - c      ③ b - c - a
- ④ c - a - b      ⑤ c - b - a

20. B가 이번 주 일요일에 하고자 하는 일을 바르게 표현한 그림은?

A: Sở thích của chị là gì?  
 B: Chị thích đọc sách và xem phim.  
 A: Thế ạ! Chủ nhật này chị đi xem phim với em được không?  
 B: Để lần sau nhé. Chị có hẹn đi mua sắm với mẹ rồi.



21. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho anh ạ?  
 B: Tôi muốn thuê phòng.  
 A: \_\_\_\_\_ ạ?  
 B: Cho tôi một phòng đôi.

- ① Anh ấy ở mấy đêm
- ② Anh muốn trả phòng
- ③ Anh muốn phòng loại nào
- ④ Nhà anh có mấy phòng ngủ
- ⑤ Phòng anh ấy có rộng không

22. 그림에 대한 설명으로 알맞지 않은 것은?



- ① Một người có hoa.      ② Một người đeo kính.
- ③ Bốn người đang ngồi.      ④ Có trái cây ở trên bàn.
- ⑤ Dưới bàn có một con mèo.

23. So-min에 관한 글이다. 글의 내용으로 알 수 있는 것은? [1점]

Tôi là So-min, học sinh lớp 11 trường trung học phổ thông ABC. Tôi học tiếng Việt vào thứ ba, thứ tư và thứ sáu. Trường tôi có ba giáo viên tiếng Việt, trong đó có một cô người Việt Nam. Các thầy cô thành thạo dạy học sinh bài hát Việt Nam và cách nấu món ăn Việt Nam. Tôi rất thích nghe bài hát Việt Nam.

- ① 고등학교 1학년이다.
- ② 베트남 요리를 잘한다.
- ③ 베트남에 한 번 다녀왔다.
- ④ 일주일에 네 번 베트남어를 공부한다.
- ⑤ 베트남 노래를 듣는 것을 매우 좋아한다.

24. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Cái túi xách này bán thế nào?  
 B: 400.000 đồng chị ạ.  
 A: \_\_\_\_\_ 350.000 đồng, được không?  
 B: Thôi được. Tôi bán cho chị.

- ① Dễ quá      ② Mua đi      ③ Rẻ lắm
- ④ Hơi đắt      ⑤ Không bán đâu

25. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A: Quán này có ngon không?  
 B: Nghe nói ngon lắm.  
 A: Vậy, chúng ta \_\_\_\_\_.  
 B: Ừ, vào nhé.

- ① ăn thử đi      ② bắt đầu học      ③ đừng ăn nhé
- ④ đi mượn sách      ⑤ không nên ăn

26. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Bạn bị sao thế? Trông bạn rất mệt.  
 B: Ừ, \_\_\_\_\_, không ngủ được.  
 A: Bạn nên đi gặp bác sĩ đi.

- ① Minh đau răng      ② Mẹ mình là y tá
- ③ Minh rất dễ chịu      ④ Để mình xem cho
- ⑤ Minh thích món này

27. 할롱 만(灣)에 관한 글이다. 글의 내용과 일치하는 것만을 <보기>에서 있는 대로 고른 것은?



Vịnh Hạ Long nằm ở biển phía đông bắc Việt Nam. Nơi đây có phong cảnh đẹp với rất nhiều đảo lớn nhỏ. Trong đó, gần một nghìn đảo có tên, những đảo còn lại chưa được đặt tên. “Hạ Long” có nghĩa là “rồng xuống”. Vịnh Hạ Long là điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.

\* đảo: 섬      \* nghĩa: 뜻, 의미      \* rồng: 용

<보 기>

- a. 약 천 개의 섬에는 이름이 있다.
- b. ‘할롱’은 “용이 내려왔다.”라는 뜻이다.
- c. 베트남 남부에 위치한 유명한 관광지다.

- ① a      ② c      ③ a, b      ④ b, c      ⑤ a, b, c

28. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

Lan : Hình như mình bị cảm rồi.  
 Ji-ho: Bạn đã ăn thuốc chưa?  
 Lan : Ji-ho ơi, trường hợp này người Việt không dùng từ “ăn” đâu.  
 Ji-ho: Vậy, mình phải dùng từ nào?  
 Lan : Bạn hãy đoán xem. Từ này thường dùng với những từ “nước”, “trà”, “cà phê”...  
 Ji-ho: À, mình biết rồi. Mình phải nói là “\_\_\_\_\_ thuốc”, đúng không?  
 Lan : Đúng rồi đấy.

\* trường hợp: 경우

- ① cười      ② giặt      ③ khóc      ④ nhảy      ⑤ uống

29. 베트남 화폐에 관한 글이다. 글의 내용으로 알 수 있는 것을 <보기>에서 고른 것은?

Hiện nay, ở Việt Nam có nhiều loại tiền giấy với các mệnh giá khác nhau. Tờ tiền có mệnh giá cao nhất là 500.000 đồng. Các tờ tiền có mệnh giá dưới 500 đồng ít được dùng hơn. Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhân vật lịch sử duy nhất được in trên các tờ tiền.

\* tiền giấy: 지폐      \* mệnh giá: 액면가  
 \* chủ tịch: (국가)주석      \* nhân vật: 인물

<보 기>

- a. 지폐의 크기는 모두 동일하다.
- b. 오십만 동이 가장 큰 액수의 지폐다.
- c. 오천 동 이하의 지폐는 거의 사용되지 않는다.
- d. 호찌민 주석은 지폐에 인쇄된 유일한 역사적 인물이다.

- ① a, b      ② a, c      ③ b, c      ④ b, d      ⑤ c, d

30. 빈칸에 들어갈 낱말에 해당하는 그림은? [1점]

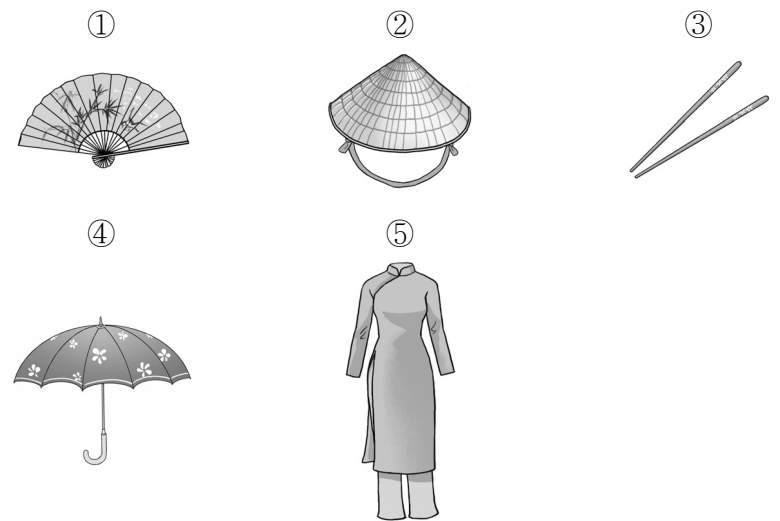
Hiếu : Mi-na ơi, anh có quà cho em đây. Cái này người Việt Nam gọi là \_\_\_\_\_.

Mi-na: À! Em đã thấy các cô gái Việt Nam mặc áo dài đội nó trên ti vi. Thế, cái này được làm từ cái gì hả anh?

Hiếu : Nó được làm từ một loại lá.

Mi-na: Đẹp quá! Cảm ơn anh.

\* quà: 선물      \* áo dài: 아오자이



\* 확인 사항

○ 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인 하시오.